

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**  
NORTHERN TEXTILES AND GARMENTS JOINT STOCK COMPANY (TEXTACO)  
Địa chỉ : Số 79 Lạc Trung – Hai Bà Trưng – Hà nội.

---



# **BÁO CÁO**

## **THƯỜNG NIÊN NĂM 2014**

Hà nội, ngày 15 tháng 4 năm 2015

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc

Năm báo cáo: 2014

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100108127**
- Vốn điều lệ: 57.029.400.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 57.029.400.000 đồng
- Địa chỉ: Số 79 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.39360808
- Số Fax: 04.39360909
- Website: [www.textaco.vn](http://www.textaco.vn)
- Mã cổ phiếu: TET

### 2. Quá trình hình thành và phát triển.

#### 2.1. Những sự kiện quan trọng

- Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc (TEXTACO) tiền thân là Tổng công ty vải sợi may mặc thuộc Bộ Thương Mại, chuyên sản xuất kinh doanh ngành hàng vải sợi may mặc.

Ngày 27/5/1957, Nhà nước quyết định thành lập Tổng công ty Bông vải sợi thuộc Bộ Thương Nghiệp - Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, sau đó đổi thành Cục Bông vải sợi (8 -12 -1960), Cục vải sợi may mặc (16 -7 -1962), Tổng công ty vải sợi may mặc (24 -11-1970). Từ 22/2/1995 chuyển thành Công ty vải sợi may mặc miền Bắc và lấy ngày 27/5 hàng năm là ngày truyền thống được ghi trong điều lệ thành lập của Công ty.

Năm 2004, Công ty Vải sợi may mặc Miền Bắc thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định 187/2004/NĐ – CP của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Ngày 06 tháng 10 năm 2004, Bộ Thương Mại đã ban hành Quyết định số 1439/QĐ – BTM về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Vải sợi may mặc Miền Bắc thành Công ty Cổ phần. Đến tháng 7 năm 2005, công ty đã chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 23.000.000.000 đồng.

Ngày 04/02/2007 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ 20% (VDL) là 4,6 tỷ đồng theo phương thức phân phối trên số cổ phần cổ đông hiện hữu đang nắm giữ, nâng vốn điều lệ từ 23.000.000.000 đồng lên 27.600.000.000 đồng .

Ngày 16/02/2008 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ theo phương thức trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và người lao động trong Công ty, nâng vốn điều lệ từ 27.600.000.000 đồng lên 42.889.780.000 đồng và phát hành 100.000 trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 01 năm với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu.

Ngày 03/12/2008 Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phiếu thưởng, nâng vốn điều lệ từ 42.889.780.000 đồng lên 47.029.400.000 đồng.

Thực hiện theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 325/UBCK-GCN do UBCKNN cấp ngày 04 tháng 09 năm 2008, ngày 30/09/2009 Công ty đã tiến hành chuyển đổi 100.000 trái phiếu Textaco thành cổ phần phổ thông theo tỷ lệ 1:10 (một trái phiếu thành 10 cổ phiếu) chính thức nâng vốn điều lệ của Công ty lên 57.029.400.000 đồng.

Ngày 28/10/2009, Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc đã thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc niêm yết bổ sung 1 triệu cổ phiếu được chuyển đổi từ số trái phiếu chuyển đổi này.

## 2.2 Quá trình phát triển

Tháng 07/2005, Textaco đã chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Với cơ chế quản lý, điều hành thay đổi theo hướng linh hoạt, năng động và hiệu quả phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường, đã góp phần đẩy mạnh các hoạt động SXKD và tiêu thụ sản phẩm, nhờ đó kết quả lợi nhuận đã tăng trưởng mạnh, Lợi nhuận sau thuế năm 2006 đạt 4,1 tỷ đồng, năm 2007 đạt 8,8 tỷ đồng tăng hơn 100% so với năm 2006, năm 2008 đạt 5,9 tỷ đồng, năm 2009 đạt trên 8 tỷ đồng, năm 2010 đạt 9,4 tỷ đồng (*nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*)

Ngày 20 tháng 04 năm 2010 cổ phiếu của Công ty CP vải sợi may mặc miền Bắc đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch Hà Nội, mã chứng khoán TET số lượng 5.702.940 CP.

Textaco có uy tín trên thị trường nhiều năm, là Công ty sản xuất gia công ngành hàng may mặc, được nhiều khách hàng trong và ngoài nước biết đến. Nhà máy may xuất khẩu Lạc Trung tiền thân là Xí nghiệp may mặc nội thương được thành lập từ năm 1979) có bề dày về kinh nghiệm nghề may gần 30 năm, luôn giữ được những khách hàng truyền thống là những hãng kinh doanh hàng may mặc nổi tiếng trên toàn thế giới. Trong những năm qua, bên cạnh ngành nghề truyền thống Công ty cũng đã linh hoạt thay đổi theo hướng phù hợp với yêu cầu của thị trường để thích nghi và giữ vững đà tăng trưởng mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp và đảm bảo thu nhập, quyền lợi cho cán bộ công nhân viên cũng như cổ đông của Công ty.

## 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

### 3.1 Ngành nghề kinh doanh:

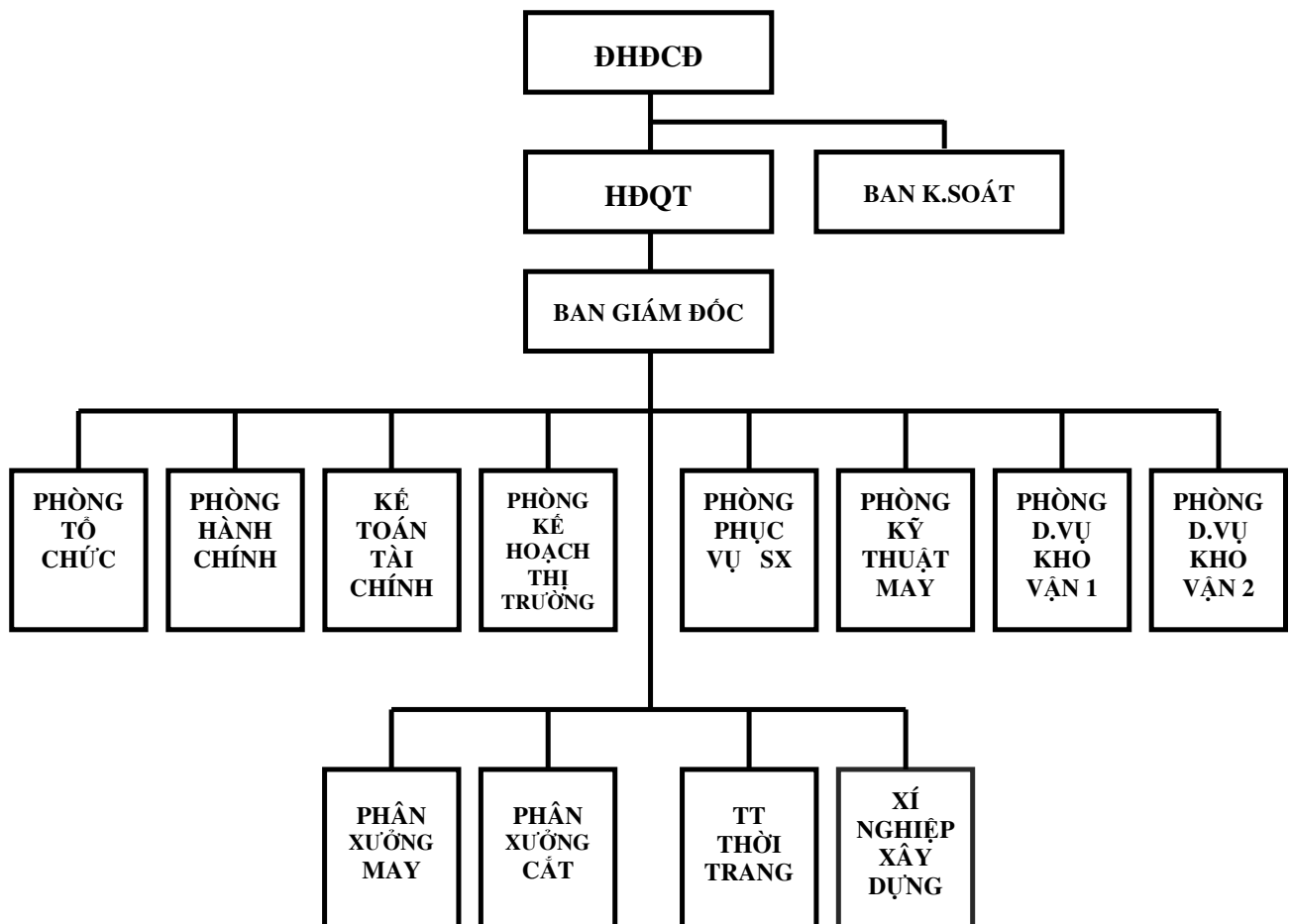
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;

- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3.2 Địa bàn kinh doanh: TP. Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:
- Cơ cấu bộ máy quản lý:



## **Các công ty con, công ty liên kết:**

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (Công ty con)(*)	Số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

(\*): Công ty con đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Nam Tiến vào ngày 04/09/2014 theo hợp đồng chuyển nhượng số 48/VSKT.

## **5. Định hướng phát triển của công ty**

Nhận thức rõ được những thuận lợi và khó khăn của ngành dệt may khi Việt Nam gia nhập WTO, Textaco đã chủ động đi trước đón đầu với những bước chuẩn bị tích cực, chủ động và trên cơ sở bám sát định hướng phát triển chung của ngành và xu thế chung của thế giới, phát huy triệt để nội lực của Công ty, tận dụng tối đa cơ hội để đứng vững và phát triển trong môi trường báo hiệu nhiều sự cạnh tranh gay gắt sắp tới, cụ thể như sau:

Chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác được với các tập đoàn, công ty nổi tiếng của nước ngoài; đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh; đầu tư công nghệ hiện đại; nâng cao chất lượng lao động; cải tiến công tác quản lý; thúc đẩy marketing; duy trì và tăng cường các mối quan hệ với bạn hàng truyền thống...

**6. Các rủi ro:** Sự suy thoái của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt nam nói riêng, gây tác động không nhỏ tới tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp trong và ngoài nước làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

- Trong năm 2014 Công ty đã đạt được
  - + Doanh thu thuần : 42.715.850.928 đ
  - + Lợi nhuận trước thuế : 22.335.086.583 đ
  - + Lợi nhuận sau thuế : 17.344.198.385 đ
  - + Lãi cơ bản trên cổ phiếu : 3.041
- Tài chính công ty lành mạnh, không có nợ quá hạn.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

DIỄN GIẢI	Năm 2014		So KH(%)
	Kế hoạch	Thực hiện	
I. Tổng doanh thu về BH & CCDV	48.106.000.000	42.715.850.928	88,79%
1. Doanh thu sản xuất	11.800.000.000	11.167.655.824	94,64%
2. Doanh thu dịch vụ	31.560.000.000	31.548.195.104	99,96%
II. Lợi nhuận sau thuế	7.094.000.000	17.344.198.385	244%
1. Quỹ dự phòng 5% LNST	355.000.000	867.209.920	244%
Tỷ lệ cổ tức trên VCSH (%)	20	25	125%

## 2. Tổ chức và nhân sự.

### \* BAN GIÁM ĐỐC:

1. Vũ Văn Thiều : Tổng Giám đốc.
2. Nguyễn Thị Bích Mùi : Phó Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng.
3. Lê Kim Hoa : Phó Tổng Giám đốc.

### Tóm tắt lý lịch :

#### 1. Vũ Văn Thiều – Tổng Giám đốc

Họ và tên : VŨ VĂN THIỀU Giới tính : Nam

Chức danh : Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 16/03/1953

Nơi sinh : Thái Bình

CMTND : 0200775899 cấp ngày 28/07/2008 do CA TP.HCM cấp

Quốc tịch : Việt nam Dân tộc : Kinh

Quê quán : Thái Bình.

Địa chỉ thường trú : 23/24 hẻm C1 Cộng hòa, phường 13, Q.Tân Bình, TP.HCM

ĐT liên lạc ở cơ quan : 04.39387772

Trình độ Văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh.

Quá trình công tác :

- Từ 9/1976 đến 4/1995 Chuyên viên Công ty may mặc dệt kim miền Nam
- Từ 5/1995 đến 10/1995 Phó Giám đốc chi nhánh Công ty vải sợi may mặc TP Hồ Chí Minh.
- Từ 11/1995 đến 6/2005 Giám đốc chi nhánh vải sợi may mặc TP Hồ Chí Minh.
- Từ 7/2005 đến 3/2012 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên vải sợi may mặc miền Bắc II.
- Từ 4/2012 đến nay : UV HĐQT, Tổng Giám đốc.

Số cổ phần sở hữu và đại diện : 293.773 cổ phần.

Sở hữu : 293.773 cổ phần.

Đại diện phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty : không

Các khoản nợ đối với Công ty : không

Lợi ích liên quan đối với Công ty : không

Hành vi vi phạm pháp luật : không

## **2. Nguyễn Thị Bích Mùi – Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

Họ và tên : NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI Giới tính : Nữ

Chức danh : TV Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng

Ngày sinh : 25/10/1950

Nơi sinh : Thái Bình

CMTND : 012983001 do CA HN cấp ngày 31/05/2007

Quốc tịch : Việt nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Thái Bình

Địa chỉ thường trú : Số 1B ngõ 352 Giải phóng, P.Phương liệt, Thanh xuân, Hà Nội

ĐT liên lạc ở cơ quan : 04.39368858

Trình độ văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Kế toán

Quá trình công tác

- Từ 8/1975 – 1977 : Kế toán viên

- Từ 1978 – 1986 : Phó phòng kế toán Trung tâm bán buôn vải sợi.

- Từ 1987 đến 1996 : Trưởng phòng kế toán Trung tâm bán buôn vải sợi.

- Từ 1997 đến 2001 : Trưởng phòng kế toán xí nghiệp sản xuất hàng may xuất khẩu Giáp Bát.

- Từ 2002 đến 06/2005 : Kế toán trưởng Công ty vải sợi may mặc miền Bắc.

- Từ 7/2005 đến nay : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty CP vải sợi may mặc miền Bắc.

Số cổ phần sở hữu và đại diện : 111.085 cổ phần.

- Sở hữu : 111.085 cổ phần.

- Đại diện phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty : không

Các khoản nợ đối với Công ty : không

Lợi ích liên quan đối với Công ty : không

Hành vi vi phạm pháp luật : không

### 3. Lê Kim Hoa : Phó Tổng Giám đốc.

Họ và tên : LÊ KIM HOA Giới tính : Nữ

Chức danh : Phó Tổng Giám đốc.

Ngày sinh : 01/10/1961

Nơi sinh : Hà nội

CMTND : 011207685 do CA HN cấp 04/04/2007

Quốc tịch : Việt nam Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hà Nội.

Địa chỉ thường trú : P.11B-N2, Tập thể Binh đoàn 12, Tổ 57, Q.Đống Đa, Hà Nội

ĐT liên lạc ở cơ quan : 04.39387773

Trình độ Văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Kinh tế.

Quá trình công tác :

-Từ 4/1985 đến 7/1985 : Giáo viên dạy BTVH Binh đoàn 12

- Từ 8/1985 đến 1/2002 : Chuyên viên phòng Tổ chức cán bộ - LĐTL TEXTACO

- Từ 2/2002 đến 11/2004 : Phó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động tiền lương.

- Từ 12/2004 đến 6/2005 : Trưởng phòng Hành chính TEXTACO

- Từ 7/2005 đến 3/2012 : Trưởng ban kiểm soát , Trưởng phòng Hành chính Textaco.

- Từ 4/2012 đến nay : Phó Tổng Giám đốc.

Số cổ phần sở hữu và đại diện :67.391 cổ phần.

Sở hữu : 67.391 cổ phần.

Đại diện phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần.

Số cổ phần sở hữu của những người liên quan :Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty : không

Các khoản nợ đối với Công ty : không

Lợi ích liên quan đối với Công ty : không

Hành vi vi phạm pháp luật : không

\* Số lượng cán bộ CNV – Lao động.

Tính đến ngày 31/12/2014, tổng số lao động của công ty là 269 người, cơ cấu lao động như sau:

Đơn vị: người

Yếu tố	Số lượng			Tỷ lệ(%)
	Nam	Nữ	Tổng	
- Số lượng lao động	55	214	269	100%
- Phân theo trình độ chuyên môn	55	214	269	100%
Trên đại học và đại học	8	25	33	12,3%
Cao đẳng, trung học		4	4	1,5%
Công nhân kỹ thuật	47	170	217	80,7%



Lao động phổ thông		15	15	5,5%
<b>- Phân theo hợp đồng</b>			<b>269</b>	<b>100%</b>
Lao động hợp đồng không xác định thời hạn	40	181	221	82,1%
Lao động hợp đồng dưới 1 năm	3	2	5	1,9%
Lao động hợp đồng từ 1-3 năm	12	27	39	14,5%
Lao động thời vụ		4	4	1,5%

- Chính sách đối với người lao động

Với chiến lược phát triển hiện nay, Công ty xác định yếu tố “ con người” đóng vai trò quan trọng tới sự thành công hay thất bại của Công ty. Vì vậy, nhân tố con người được Công ty chú trọng đầu tư rất lớn. Bên cạnh chế độ đãi ngộ với mức lương hấp dẫn, Công ty luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện để người lao động phát huy khả năng sáng tạo, tính năng động, nhiệt tình từ đó góp phần tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Chế độ làm việc:

Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật lao động và các quy định của Pháp luật. Thời gian làm việc của cán bộ công nhân viên 8h/ngày (từ 7h30 – 16h30 hàng ngày) từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Bộ phận quản lý, gián tiếp sản xuất được nghỉ ngày thứ bảy và Chủ nhật. Đối với khu vực trực tiếp sản xuất, công nhân thay phiên nhau nghỉ theo tiêu chuẩn 1,5 ngày trong tuần.

Các chế độ chính sách về làm thêm giờ, nghỉ phép, lễ, tết, nghỉ ốm đau thai sản theo qui định của nhà nước.

Về điều kiện làm việc: văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Công ty có chế độ đồng phục cho CBCNV và trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt để CBCNV có điều kiện phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

- Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Textaco xác định để tiếp tục tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập thì yếu tố tạo nên sự cạnh tranh không chỉ là máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ mà yếu tố con người cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. Chính vì thế, Công ty đã từng bước xây dựng chính sách thu hút người tài cũng như hoạt động đào tạo cho toàn thể nhân viên.

- Về chế độ tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực: quy trình tuyển dụng của Công ty được xây dựng chặt chẽ và khoa học, thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng và tuyển dụng lao động của công ty. Bên cạnh việc đăng tải thông tin tuyển dụng rộng rãi trên các phương tiện báo chí, website, Công ty còn có sự hợp tác với các trường Đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề. Nhờ vậy, Công ty có nhiều cơ hội tiếp cận và thu hút được đội ngũ nhân viên có trình độ tay nghề cao, giàu kinh nghiệm.

- Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: trong năm Công ty đã tổ chức huấn luyện cho cán bộ công nhân viên dưới nhiều hình thức: mời cán bộ về giảng dạy, đào tạo nội bộ,...nhằm mục đích nâng cao tay nghề, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, cho các bộ phận trong công ty như bộ phận sản xuất, bán hàng, quản trị tài chính, quản trị nhân sự,.....

- Chính sách lương, thưởng, trợ cấp

+ Chế độ lương: Textaco thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên căn cứ vào hiệu quả công việc, theo Quy chế quản lý và phân phối tiền lương của Công ty. Tùy theo tính chất

công việc của từng bộ phận trực tiếp hoặc gián tiếp kinh doanh, Công ty thực hiện việc trả lương theo 2 hình thức: theo thời gian hoặc lương khoán theo hiệu quả kinh doanh. Chế độ nâng lương cho CBCNV được thực hiện hàng năm theo chế độ quy định hiện hành của Luật lao động và của Công ty trên cơ sở quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBCNV.

+ Chế độ thưởng: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, tiết giảm chi phí, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, Textaco đã thực hiện chính sách thưởng thường xuyên cho cán bộ bán hàng theo lượng hàng bán ra và thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho CBCNV khu vực trực tiếp sản xuất, cũng như CBCNV các bộ phận phục vụ khác.

+ Chính sách trợ cấp: ngoài tiền lương, thưởng, người lao động ở Công ty còn được hưởng các khoản phụ cấp, trợ cấp khác theo lương tùy thuộc vị trí công tác, năng lực làm việc của mỗi người và kết quả hoạt động của Công ty.

Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho tất cả CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể CBCNV của Công ty. Mỗi năm, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát trong nước ít nhất 1 lần.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

4. Tình hình tài chính.

a. Tình hình tài chính.

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	82.812.221.267	88.603.632.112	+ 6,99
Doanh thu thuần	42.129.443.086	42.715.850.928	+1,4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.561.983.099	19.206.470.482	+52,9%
Lợi nhuận khác	-9.037.989.988	3.128.616.101	+134,62%
Lợi nhuận trước thuế	3.523.993.111	22.335.086.583	+533,80%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	418	3.041	+627,5%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	1,40	1,40	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	1,19	1,25	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0,19	0,17	
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,24	0,21	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	67,36	78,14	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,51	0,48	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận ST/Doanh thu thuần	0,06	0,41	

+ Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	0,04	0,23	
+ Hệ số LNST/ Tổng tài sản	0,03	0,20	
+ Hệ số LN từ hoạt động SXKD/ DT thuần	0,29	0,45	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần: 5.702.940 Cổ phiếu phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông:

	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	265	5.702.940	57.029.400.000	100%
Trong đó:				
1. Cổ đông lớn	4	2.213.869	22.138.690.000	39%
2. Cổ đông khác	261	3.488.871	34.888.710.000	61%
Trong đó:				
1. Cổ đông pháp nhân	4	243	2.430.000	0,004%
2. Cổ đông thể nhân	261	5.702.497	57.024.970.000	99,996%
Trong đó:				
1. Cổ đông VN	265	5.702.940	57.029.400.000	100%
2. Cổ đông nước ngoài	0	0	0	

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e. Các chứng khoán khác: không

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung trong giai đoạn kinh tế khó khăn hiện nay, thị trường trong và ngoài nước vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng. Với nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty trong năm 2014 Công ty vẫn đạt được:

+ Doanh thu thuần	: 42.715.850.928 đ
+ Lợi nhuận trước thuế	: 22.335.086.583 đ
+ Lợi nhuận sau thuế	: 17.344.198.385 đ
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	3.041

2. Tình hình tài chính.

a. Tình hình tài sản.

Tình hình tài sản biến động tăng so với năm 2013 là 6,99% do trong năm 2014 Công ty đã đầu tư lắp đặt một số vận thang , máy móc để nâng cao chất lượng phục vụ khách.

b. Tình hình nợ phải trả.

Nợ phải trả năm 2014 : 15.126.146.466 VNĐ, năm 2013 :16.028.438.137 VNĐ , giảm 902.291.671 VNĐ tương ứng 5,63% do nhận được sự hỗ trợ từ chính sách giảm tiền thuế đất của Nhà nước.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức , chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Năm 2015 là năm thứ sáu Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc thực hiện niêm yết trên sàn chứng khoán Hà nội (HNX) tính công khai minh bạch với việc thực hiện quy chế và điều lệ trên cơ sở luật pháp và quy luật thị trường đương nhiên định hướng phát triển Công ty tuân theo các quy định quản lý, quản trị của một Công ty niêm yết mọi diễn biến trong hoạt động cần phải đảm bảo các điều kiện để giá cổ phiếu ổn định và tăng trưởng hợp lý.

Những định hướng cụ thể:

- Sản xuất: Duy trì sản lượng, cố gắng không lỗ và tăng thu nhập cho người lao động, xây dựng cơ cấu lao động hợp lý, kỷ luật lao động chặt chẽ thực hiện đầy đủ quyền lợi chế độ cho người lao động theo quy định của Nhà nước và có phúc lợi tập thể. Tìm kiếm hướng đầu tư mới như mua thương hiệu, liên doanh để giữ được ngành nghề kinh doanh truyền thống của Công ty và có điều kiện phát triển lâu dài.

Việc di chuyển cơ sở sản xuất cần có phương án tính kỹ về hiệu quả và giải quyết tốt các vấn đề xã hội đời sống của người lao động, năm 2015 kiên quyết hạch toán đúng, đủ và không lỗ trong sản xuất.

- Thương mại: Tìm đối tác và thị trường để duy trì hoạt động buôn bán nguyên phụ liệu vải sợi may mặc. Quan tâm mở rộng mặt hàng khác trong kinh doanh xuất nhập khẩu để tận dụng các ưu thế sẵn có về vốn, ngoại tệ, kho bãi... cần có thêm yếu tố nhân sự và một cơ chế quản lý phù hợp cho quyền lợi trách nhiệm của những người làm công tác kinh doanh.

- Kho vận: Coi hoạt động dịch vụ kho vận là hoạt động tạo nguồn thu chính để cân bằng tài chính, giải quyết quyền lợi cổ đông và người lao động. Với cơ sở vật chất hiện có diện tích cho thuê tại các khu vực như sau:

**+ Hà nội:**

352 đường Giải phóng : Văn phòng : 2.604 m<sup>2</sup>

Siêu thị : 1.100 m<sup>2</sup>

79 Lạc Trung: Văn phòng : 1.234 m<sup>2</sup>

Kho : 10.013m<sup>2</sup>

Số 26 ngõ 53 Đức Giang: Văn phòng : 230 m<sup>2</sup>

Kho : 23.278 m<sup>2</sup>

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến Kiểm toán( nếu có)

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2014 là năm có nhiều khó khăn, nền kinh tế thế giới và trong nước giảm sút, việc huy động vốn khó khăn, lãi suất cao khiến nhiều doanh nghiệp phải hạn chế sản xuất

thậm chí ngừng hoạt động. Tình hình đó đã tác động lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên với sự cố gắng lớn của CBCNV, dưới sự điều hành của Ban giám đốc và chủ trương của Hội đồng quản trị, năm 2013 đã đạt được thành tích đáng kể. Cụ thể:

- Doanh thu đạt 88,79% ( TH/KH)
- So với năm 2013 đạt 140 %

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ đạt 99,96% , so KH. Và đạt 111,63% với TH năm 2013

Sản xuất đạt 94,64% KH

- Lợi nhuận sau thuế: 17.344.198.385 đồng
- Thu nhập Toàn Công ty: 4.282.000 đồng/người/tháng.
- Cổ tức :

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014 là 13 - 15%

Thực chi cổ tức trong năm 2014 là 18,8% (trong đó: tạm ứng cổ tức 2014 là 15% và cổ tức 2013 là 3,8%) số tiền: 10.721.527.200 đồng.

- Công tác quản lý:

Đã thường xuyên được quan tâm. Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán không có nợ xấu. Nói tóm lại, trong hoàn cảnh khó khăn, công ty đã cố gắng phấn đấu thực hiện kế hoạch đề ra và chỉ tiêu nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2014. Mặc dù một số chỉ tiêu không đạt hiệu quả song HĐQT đề nghị Ban điều hành cần quan tâm sát sao hơn nữa tới hoạt động chung của doanh nghiệp,

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Năm 2014 dưới sự điều hành của Ban giám đốc, Công ty đã đạt được kết quả nhất định như đã nêu ở phần trên. Song công ty cần mở rộng hoạt động kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn vốn đồng thời tận dụng tốt những chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao đời sống người lao động và cổ tức cho cổ đông.

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Mục tiêu phấn đấu là: Cổ tức đạt từ 18-20% và thu nhập của người lao động tăng từ 7-8%

- Sắp xếp lại phòng ban công ty trên tinh thần gọn nhẹ, hiệu quả. Đáp ứng yêu cầu của cơ chế thị trường.
- Tổng kiểm tra và đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của Công ty để xây dựng kế hoạch đầu tư trước mắt và lâu dài
- Có kế hoạch đào tạo và quy hoạch cán bộ, mạnh dạn sử dụng lớp cán bộ trẻ vào vị trí quản lý.
- Tăng cường công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và cán bộ quản lý trong công ty để đảm bảo tính trung thực, minh bạch đối với công ty tham gia niêm yết.
- Tiếp tục cử các thành viên HĐQT, BKS, tổ thư ký tham gia lớp học do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức.

## V. Quản trị Công ty.

### 1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

Gồm 5 thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1.	Đinh Văn Tòng	Chủ tịch	
2.	Phạm Ngọc Phán	Phó Chủ tịch	
3.	Vũ Văn Thiều	Ủy viên	
4.	Nguyễn Như Lâm	Ủy viên	
5.	Nguyễn Thị Bích Mùi	Ủy viên	

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tổ thư ký: Gồm 3 thành viên: 01 Tổ trưởng và 02 ủy viên

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Võ Văn Bá	Tổ trưởng
2	Phạm Khắc Sở	Thành viên
3	Phùng Thị Kim Lan	Thành viên

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

### 2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: gồm 5 thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1.	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng BKS	
2.	Bà Thân Thị Quế	Ủy viên	
3.	Ông Bùi Hữu Nam	Ủy viên	
4.	Bà Phạm Thị Khánh Hòa	Ủy viên	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát: Hoạt động theo Điều lệ Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.**

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

- Tiền lương của BGD, HĐQT, BKS tham gia quản lý Công ty ăn lương theo quy chế trả lương doanh nghiệp của Công ty, cụ thể :

TT	Họ và tên	Chức danh	Mức lương/tháng	Ghi chú
1	Vũ Văn Thiều	UV HĐQT - Tổng Giám đốc	20.000.000	
2	Nguyễn Thị Bích Mùi	UV HĐQT- PTGD-KTT	13.000.000	
3	Lê Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	13.000.000	
4	Nguyễn Thị Bích Thủy	TPHC – Trưởng BKS	8.000.000	
5	Thân Thị Quế	GĐĐHSX – UV BKS	8.000.000	

- Tiền thù lao, phụ cấp trách nhiệm HĐQT, BKS, BTK, ĐHCĐ đã thông qua .

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao/tháng	Ghi chú
1	Đình Văn Tòng	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	
2	Phạm Ngọc Phán	Thành viên HĐQT	5.000.000	
3	Nguyễn Như Lâm	Thành viên HĐQT	4.500.000	
4	Nguyễn Thị Bích Mùi	Thành viên HĐQT	4.500.000	
5	Vũ Văn Thiều	Thành viên HĐQT	4.500.000	
6	Nguyễn Thị Bích Thủy	Ủy viên BKS	2.500.000	
7	Thân Thị Quế	Ủy viên BKS	2.000.000	
8	Phạm Thị Khánh Hòa	Ủy viên BKS	2.000.000	
9	Bùi Hữu Nam	Ủy viên BKS	2.000.000	
10	Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên BKS	2.000.000	
11	Võ Văn Bá	Thư ký công ty	1.500.000	
12	Phạm Khắc Sở	Thư ký công ty	1.000.000	
13	Phùng Thị Kim Lan	Thư ký công ty	1.000.000	

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Như Lâm	153.913	2,69%	0	0%	Bán

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Ông Vũ Văn Thiều – UV HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty: Thuê nhà.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện đúng Quy chế quản trị và Điều lệ Công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán



Số: 82/2015/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc, được lập ngày 27/03/2015 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

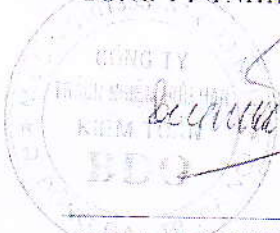




**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Báo cáo kiểm toán số 054/VACO/BCKT.NV2 phát hành ngày 20/03/2014 ở dạng chấp nhận toàn phần.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**MALLAN PHUONG**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

*Trang*

**NGUYỄN QUỲNH TRANG**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

B01-DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	21.124.620.875	22.358.050.608
1. Tiền	111		18.060.159.367	19.855.392.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.770.159.367	3.165.392.564
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		16.290.000.000	16.690.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		1.569.372.161	1.392.677.663
1. Phải thu khách hàng	131		1.355.110.214	504.154.083
2. Trả trước cho người bán	132		76.560.000	222.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	142.817.822	666.123.580
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.115.875)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	188.259.837	300.979.162
1. Hàng tồn kho	141		188.259.837	300.979.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		1.306.829.510	809.001.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		533.502.254	128.631.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		366.234.561	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	395.092.695	482.439.243
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.000.000	197.930.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		67.479.011.237	60.454.170.659
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		55.086.733.870	57.177.581.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	55.086.733.870	57.177.581.741
- Nguyên giá	222		87.503.801.672	86.903.077.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.417.067.802)	(29.725.495.603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5	-	1.786.515.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.729.439.590
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	(942.923.770)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.392.277.367	1.490.073.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.392.277.367	1.490.073.098
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>88.603.632.112</b>	<b>82.812.221.267</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.126.146.466</b>	<b>16.028.438.137</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.118.005.557</b>	<b>15.941.165.409</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		224.420.543	154.854.043
3. Người mua trả tiền trước	313		95.513.300	64.535.324
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	9.393.228.983	9.878.606.355
5. Phải trả người lao động	315		2.141.686.585	1.287.432.182
6. Chi phí phải trả	316	V.9	201.735.598	175.756.255
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	3.132.588.979	3.790.321.875
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(71.168.431)	589.659.375
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.140.909</b>	<b>87.272.728</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.140.909	87.272.728
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.477.485.646</b>	<b>66.783.783.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>73.477.485.646</b>	<b>66.783.783.130</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.932.018.600	3.932.018.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.229.538.136	3.104.538.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.286.528.910	2.717.826.394
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>88.603.632.112</b>	<b>82.812.221.267</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	2.468,36	2.479,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIỀU

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	42.715.850.928	42.129.443.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.12</b>	<b>42.715.850.928</b>	<b>42.129.443.086</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	14.711.758.384	20.276.312.871
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>28.004.092.544</b>	<b>21.853.130.215</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	7.675.516.811	1.347.143.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	-	942.923.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		949.551.461	864.199.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	15.523.587.412	8.831.167.342
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>19.206.470.482</b>	<b>12.561.983.099</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.17	7.980.115.625	4.724.336.715
12. Chi phí khác	32	VI.18	4.851.499.524	13.762.326.703
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.128.616.101</b>	<b>(9.037.989.988)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>22.335.086.583</b>	<b>3.523.993.111</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	4.990.888.198	1.140.038.577
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>17.344.198.385</b>	<b>2.383.954.534</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	3.041	418

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ  
Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI  
Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIẾU  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.507.033.173	46.285.320.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(15.885.082.827)	(10.995.293.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.094.863.704)	(10.907.376.586)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.714.091.217)	(7.205.780.148)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.739.045.424	4.733.347.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.458.232.568)	(13.519.384.873)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.906.191.719)</b>	<b>8.390.833.420</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.239.773.500)	(1.339.037.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.527.267	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.050.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.416.005.430	1.373.208.328
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.336.759.197</b>	<b>34.171.328</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.225.800.675)	(5.521.185.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.225.800.675)</b>	<b>(5.521.185.800)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(1.795.233.197)</b>	<b>2.903.818.948</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19.855.392.564</b>	<b>16.950.903.976</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	669.640
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.060.159.367</b>	<b>19.855.392.564</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ  
Người lập



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI  
Kế toán trưởng



VŨ VĂN THIẾU  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 10 ngày 11/08/2014; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/07/2005.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc và 01 công ty con cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (*)	Số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

(\*): Công ty con đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Nam Tiến vào ngày 04/09/2014 theo hợp đồng chuyển nhượng số 48/VSKT.

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 269 người, trong đó cán bộ quản lý là 12 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

**Các khoản đầu tư**

Khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 04/09/2014, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con cho Công ty cổ phần Nam Tiến theo hợp đồng chuyển nhượng số 48/VSKT.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Năm 2014, Công ty có tiền gửi ngân hàng ngoại tệ nhưng không đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ do chênh lệch quá ít.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi tiền điện, điện thoại, chi phí báo chí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm trước.

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2013 và tạm chia cổ tức năm 2014. Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể:

- Trích 5% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành với tỷ lệ 18% của lợi nhuận sau thuế;
- Chia phần cổ tức còn lại năm 2013 cho các cổ đông theo tỷ lệ 3,8% trên vốn điều lệ và tạm chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ là 15% theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 20/10/2014.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu cho thuê kho**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Doanh thu gia công**

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, khoản lợi nhuận hợp tác liên doanh và các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng, thu nhập từ bán công ty con, thu nhập từ miễn thuế. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lợi nhuận khác được ghi nhận theo số m<sup>2</sup> mà bên hợp tác liên doanh sử dụng với đơn giá 100.000đ/m<sup>2</sup>/tháng. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên. Thu nhập bán công ty con được ghi nhận khi thực hiện chuyển giao phần vốn tại công ty con cho người nhận chuyển nhượng và căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng. Thu nhập từ miễn thuế đất được ghi nhận theo Quyết định số 44301/QĐ-CT-QLĐ ngày 11/09/2014 của Cục thuế Hà Nội.

**Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	(i)	402.243	59.251.981
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.769.757.124	3.106.140.583
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	16.290.000.000	16.690.000.000
<b>Cộng</b>		<b>18.060.159.367</b>	<b>19.855.392.564</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	402.243
<b>Cộng</b>	<b>402.243</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	-	1.717.710.791
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD	-	1.115.989.674
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	442.836.419
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	54.646.219
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	104.238.479
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	2.468,36	52.046.333
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD	1.354,80	28.566.970
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	557,88	11.762.900
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	555,68	11.716.463
<b>Cộng</b>	<b>2.468,36</b>	<b>1.769.757.124</b>

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4% - 4,5%/năm

	VND
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	11.290.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.290.000.000</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác	142.817.822	666.123.580
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	28.850.833	49.662.221
+ Công ty Cổ phần Trường Hà	82.399.175	471.419.359
+ CN Công ty cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	-	84.631.000
+ Phải thu khác	31.567.814	60.411.000
<b>Cộng</b>	<b>142.817.822</b>	<b>666.123.580</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	28.816.093	40.297.897
Công cụ dụng cụ trong kho	-	2.849.046
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	159.443.744	257.832.219
Hàng hóa tồn kho	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
<b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>	<b>188.259.837</b>	<b>300.979.162</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>188.259.837</b>	<b>300.979.162</b>

**4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	482.439.243
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	395.092.695	-
<b>Cộng</b>	<b>395.092.695</b>	<b>482.439.243</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con (*)	-	2.729.439.590
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.729.439.590</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(942.923.770)
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.786.515.820</b>

(\*): Từ ngày 04/09/2014, Công ty đã bán toàn bộ phần vốn đầu tư tại Công ty con cho Công ty cổ phần Nam Tiến theo hợp đồng chuyển nhượng số 48/VSKT ngày 04/09/2014 với số tiền chuyển nhượng là 10.050.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	77.912.734.871	2.931.354.659	2.290.683.324	109.075.040	3.659.229.450	86.903.077.344
Mua trong năm	-	127.693.500	1.072.000.000	-	40.080.000	1.239.773.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(639.049.172)	-	-	-	(639.049.172)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>77.912.734.871</b>	<b>2.419.998.987</b>	<b>3.362.683.324</b>	<b>109.075.040</b>	<b>3.699.309.450</b>	<b>87.503.801.672</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	22.996.972.055	2.931.354.659	1.755.570.948	109.075.040	1.932.522.901	29.725.495.603
Khấu hao trong năm	2.766.947.804	3.192.338	241.129.186	-	319.352.043	3.330.621.371
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(639.049.172)	-	-	-	(639.049.172)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>25.763.919.859</b>	<b>2.295.497.825</b>	<b>1.996.700.134</b>	<b>109.075.040</b>	<b>2.251.874.944</b>	<b>32.417.067.802</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2014	54.915.762.816	-	535.112.376	-	1.726.706.549	57.177.581.741
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>52.148.815.012</b>	<b>124.501.162</b>	<b>1.365.983.190</b>	<b>-</b>	<b>1.447.434.506</b>	<b>55.086.733.870</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.746.044.411 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	12.040.750.802	1.335.682.990
Giá trị công cụ dụng cụ	240.771.111	7.949.335
Chi phí đề án môi trường và nước thải	110.755.454	146.440.773
<b>Cộng</b>	<b><u>12.392.277.367</u></b>	<b><u>1.490.073.098</u></b>

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	169.243.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.357.738	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.023.414	29.792.731
Thuế đất và tiền thuê đất	8.546.847.831	9.679.570.338
<b>Cộng</b>	<b><u>9.393.228.983</u></b>	<b><u>9.878.606.355</u></b>

**9. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trích trước tiền điện	188.420.085	170.956.255
Trích trước tiền điện thoại	5.548.808	-
Chi phí quảng cáo bán Công ty TNHH MTV Vải sợi Miền Bắc II	4.800.000	4.800.000
Chi phí tiền báo quý 4, phát chuyển nhanh	2.966.705	-
<b>Cộng</b>	<b><u>201.735.598</u></b>	<b><u>175.756.255</u></b>

**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
Kinh phí công đoàn	57.173.860	63.534.970
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền đặt cọc dịch vụ cho thuê kho xưởng	1.985.261.780	2.102.434.362
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.077.790.278	1.611.989.482
<i>Phải trả tiền thuê đất năm 2013</i>	-	1.456.236.057
<i>Tiền thuê nhà 37 Lý Thường Kiệt phải trả</i>	634.387.600	-
<i>Tiền thuê đất được miễn giảm của Trường Hà</i>	406.299.418	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	37.103.260	155.753.425
<b>Cộng</b>	<b><u>3.132.588.979</u></b>	<b><u>3.790.321.875</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****II. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	57.029.400.000	-	3.472.018.600	2.642.580.909	8.057.383.691	71.201.383.200
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.383.954.534	2.383.954.534
Tăng khác	-	-	460.000.000	461.957.227	-	921.957.227
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	669.640	-	-	-	669.640
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(5.701.926.000)	(5.701.926.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.021.585.831)	(2.021.585.831)
Giảm khác	-	(669.640)	-	-	-	(669.640)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>-</b>	<b>3.932.018.600</b>	<b>3.104.538.136</b>	<b>2.717.826.394</b>	<b>66.783.783.130</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.344.198.385	17.344.198.385
Tăng khác	-	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(10.225.800.675)	(10.225.800.675)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	-	(549.695.194)	(549.695.194)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>-</b>	<b>3.932.018.600</b>	<b>3.229.538.136</b>	<b>9.286.528.910</b>	<b>73.477.485.646</b>

(\*): Năm 2014, Công ty trả cổ tức cho các cổ đông từ phần lợi nhuận còn lại năm 2013 với tỷ lệ 3,8% trên vốn điều lệ theo Điều lệ hoạt động của Công ty và theo biên bản họp hội đồng cổ đông thường niên số 04/BB-HĐCĐ với số tiền: 2.168.131.200 đồng và tạm chia có tức năm 2014 theo tỷ lệ 15% theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 20/10/2014.

(\*\*): Năm 2014, Công ty đã trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và theo biên bản họp hội đồng cổ đông thường niên số 04/BB-HĐCĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

**11. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	-	-	-	16.341.140.000	16.341.140.000	-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	40.688.260.000	40.688.260.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>-</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>57.029.400.000</b>	<b>-</b>

(\*) : Vốn đầu tư của Nhà nước được chuyển nhượng cho các cổ đông trên thị trường chứng khoán vào ngày 22/4/2014.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2014	2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.225.800.675	5.701.926.000
Cổ phiếu:		

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	3.932.018.600	3.932.018.600
Quỹ dự phòng tài chính	3.229.538.136	3.104.538.136

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2014	2013
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.715.850.928</b>	<b>42.129.443.086</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu gia công</i>	<i>11.167.655.824</i>	<i>13.631.462.277</i>
<i>Doanh thu cho thuê kho</i>	<i>31.548.195.104</i>	<i>28.262.180.809</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>235.800.000</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.715.850.928</b>	<b>42.129.443.086</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>11.167.655.824</i>	<i>13.631.462.277</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>31.548.195.104</i>	<i>28.262.180.809</i>
<i>Doanh thu thuần khác</i>	<i>-</i>	<i>235.800.000</i>

**13. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2014	2013
Giá vốn cho thuê kho	4.238.386.619	7.445.785.520
+ Chi phí khấu hao	2.536.354.354	2.502.184.939
+ Thuế đất (*)	1.702.032.265	4.943.600.581
Giá vốn hoạt động gia công	10.473.371.765	12.830.527.351
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.711.758.384</b>	<b>20.276.312.871</b>

(\*) Năm 2014 Công ty được miễn tiền thuế đất theo Quyết định số 44301/QĐ-CT-QLĐ ngày 11/09/2014 của Cục thuế Hà Nội.

**14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2014	2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.364.944.042	1.081.973.605
Lãi từ hoạt động liên doanh liên kết	30.250.000	264.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập từ bán công ty con	6.280.322.769	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	669.640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.675.516.811</b>	<b>1.347.143.245</b>

**15. Chi phí tài chính**

	2014	2013
Lãi tiền vay	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	942.923.770
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>942.923.770</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2014	2013
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao	60.188.500	72.289.804
Tiền lương	7.416.090.455	4.633.233.876
Trợ cấp thôi việc	157.275.625	79.095.745
Chi phí thuê nhà Lý Thường Kiệt	634.387.600	197.842.200
Chi phí vận chuyển dọn kho	2.248.177.000	276.845.000
Chi phí quảng cáo	550.000.000	-
Thuế đất	700.248.072	832.687.539
Xăng xe	304.407.101	274.995.526
Tiền điện thoại	439.493.477	287.431.098
Phân bổ chi phí sửa chữa	2.487.856.302	964.573.594
Chi phí khác	525.463.280	1.212.172.960
<b>Cộng</b>	<b>15.523.587.412</b>	<b>8.831.167.342</b>

**17. Thu nhập khác**

	2014	2013
Bán phế liệu	57.127.637	38.706.401
Kinh phí đề án môi trường	-	59.238.097
Thanh lý tài sản	110.527.267	56.318.181
Điện nước của các đơn vị cho thuê kho	4.110.827.278	4.135.327.373
Dịch vụ trông giữ xe	486.574.769	434.746.663
Tiền thuế đất được miễn giảm (*)	3.095.070.370	-
Thu nhập khác	119.988.304	-
<b>Cộng</b>	<b>7.980.115.625</b>	<b>4.724.336.715</b>

(\*) Năm 2014 Công ty được miễn tiền thuế đất của năm 2013 theo Quyết định số 44301/QĐ-CT-QLĐ ngày 11/09/2014 của Cục thuế Hà Nội.

**18. Chi phí khác**

	2014	2013
Chi phí tiền điện, nước của các đơn vị thuê kho	4.016.930.743	3.687.578.714
Chi phí khác	834.568.781	1.162.788.845
Tiền thuế đất T11&12/13 và tiền thuế thiếu năm 2011 & năm 2012	-	8.911.959.144
<b>Cộng</b>	<b>4.851.499.524</b>	<b>13.762.326.703</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2014	2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.990.888.198	1.140.038.577
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.990.888.198</b>	<b>1.140.038.577</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2014	2013
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>22.335.086.583</b>	<b>3.523.993.111</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>350.768.862</b>	<b>1.036.161.199</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>350.768.862</u>	<u>1.036.161.199</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	350.768.862	1.036.161.199
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>22.685.855.445</b>	<b>4.560.154.310</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>22.685.855.445</b>	<b>4.560.154.310</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	4.990.888.198	1.140.038.577
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>(482.439.243)</b>	<b>5.583.302.328</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.714.091.217)	(7.205.780.148)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>794.357.738</b>	<b>(482.439.243)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2014	2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.267.296	133.224.644
Chi phí nhân công	13.637.486.594	15.334.499.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.330.621.371	832.680.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.295.097.301	3.752.675.405
Chi phí khác bằng tiền	10.017.631.320	10.472.320.527
<b>Cộng</b>	<b>32.333.103.882</b>	<b>30.525.400.361</b>

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2014	2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.344.198.385	2.383.954.534
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	17.344.198.385	2.383.284.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.041</b>	<b>418</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940

**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.770.159.367	16.290.000.000	-	18.060.159.367
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.497.928.036	-	1.497.928.036
Tài sản tài chính khác	-	12.000.000	-	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.770.159.367</b>	<b>17.799.928.036</b>	<b>-</b>	<b>19.570.087.403</b>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	3.357.009.522	-	3.357.009.522
Chi phí phải trả	-	201.735.598	-	201.735.598
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.558.745.120</b>	<b>-</b>	<b>3.558.745.120</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.770.159.367</b>	<b>14.241.182.916</b>	<b>-</b>	<b>16.011.342.283</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.392.564	16.690.000.000	-	19.855.392.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.170.277.663	-	1.170.277.663
Tài sản tài chính khác	-	197.930.000	-	197.930.000
<b>Cộng</b>	<b>3.165.392.564</b>	<b>18.058.207.663</b>	<b>-</b>	<b>21.223.600.227</b>
<b>Ngày 01/01/2014</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	-	3.945.175.918	-	3.945.175.918
Chi phí phải trả	-	175.756.255	-	175.756.255
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.120.932.173</b>	<b>-</b>	<b>4.120.932.173</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.165.392.564</b>	<b>13.937.275.490</b>	<b>-</b>	<b>17.102.668.054</b>

**2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.060.159.367	19.855.392.564	18.060.159.367	19.855.392.564
Phải thu khách hàng	1.355.110.214	504.154.083	1.355.110.214	504.154.083
Các khoản phải thu khác	142.817.822	666.123.580	142.817.822	666.123.580
Tài sản tài chính khác	12.000.000	197.930.000	12.000.000	197.930.000
	<b>19.570.087.403</b>	<b>21.223.600.227</b>	<b>19.570.087.403</b>	<b>21.223.600.227</b>
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	224.420.543	154.854.043	224.420.543	154.854.043
Chi phí phải trả	201.735.598	175.756.255	201.735.598	175.756.255
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.132.588.979	3.790.321.875	3.132.588.979	3.790.321.875
	<b>3.558.745.120</b>	<b>4.120.932.173</b>	<b>3.558.745.120</b>	<b>4.120.932.173</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, ông Vũ Văn Thiệu - Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Văn Thiệu	Tổng Giám đốc	Thuê nhà	24.600.000

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
Tiền lương và phụ cấp	1.300.454.568	1.123.428.710
Tiền thưởng	9.000.000	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.309.454.568</b>	<b>1.123.428.710</b>

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

**NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ**  
Người lập

**NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI**  
Kế toán trưởng



**VŨ VĂN THIẾU**  
Tổng Giám đốc

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Chủ tịch**

(Ký và đóng dấu)



**Đinh Văn Tông**

